



Flashcardo.com

We hopen dat deze printbare flashcards nuttig voor je zullen zijn. Voor nog meer flashcard-producten kun je terecht op onze website [www.flashcardo.com/nl](http://www.flashcardo.com/nl). Op Flashcardo.com bieden we online flashcards, flashcards met gespreide herhaling, video-flashcards en nog veel meer. Alles gratis en klaar voor gebruik door leerlingen over de hele wereld.

### Copyright, Licentie-opmerkingen

Deze PDF is beschermd onder het auteursrecht en alle rechten zijn voorbehouden. Je mag deze PDF vrij delen met anderen. Het is echter niet toegestaan deze PDF of de inhoud ervan te verkopen. Als je vragen hebt, ga dan naar [www.flashcardo.com/nl](http://www.flashcardo.com/nl) om contact met ons op te nemen. Dank je wel!

### Uitsluiting van aansprakelijkheid

DEZE PDF WORDT GELEVERD "ZOALS HET IS", ZONDER ENIGE GARANTIE, EXPLICIET OF IMPLICIET, INCLUSIEF MAAR NIET BEPERKT TOT GARANTIES VAN VERKOOPBAARHEID, GESCHIKTHEID VOOR EEN BEPAALD DOEL EN NIET-INBREUK. IN GEEN GEVAL ZIJN DE AUTEURS OF HOUDERS VAN HET AUTEURSRECHT AANSPRAKELIJK VOOR ENIGE VORDERING, SCHADE OF ANDERE AANSPRAKELIJKHEID, HETZIJ IN EEN ACTIE VAN CONTRACT, ONRECHTMATIGE DAAD OF ANDERSZINS, VOORTVLOEIEND UIT OF IN VERBAND MET DEZE PDF OF HET GEBRUIK OF ANDERE HANDELINGEN IN DEZE PDF.

Copyright © 2025 Flashcardo.com. Alle rechten voorbehouden

tôi

---

ik

bạn  
đại từ

---

je/jij

anh ấy

---

hij

cô ấy

---

zij

nó

---

het

chúng tôi / chúng ta

---

we/wij

các bạn

---

jullie

họ

---

zij

cái gì

---

wat

ai

---

wie

ở đâu

---

waar

tại sao

---

waarom

làm sao

cái nào

lúc nào

hoe

welke

wanneer

sau đó

nếu

thật sự

dan

als

echt

nhưng

bởi vì

không

maar

omdat

niet

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

deze

Ik heb dit nodig

Hoeveel kost dit?

đó  
vật

dat

tất cả

alle

hoặc

of

và

en

biết

weten

Tôi biết

Ik weet het

Tôi không biết

Ik weet het niet

nghĩ

denken

đến

komen

đặt

zetten

lấy

nemen

tìm

vinden

nghe

làm việc

nói chuyện

\_\_\_\_\_

luisteren

\_\_\_\_\_

werken

\_\_\_\_\_

praten

cho

thích

giúp đỡ

\_\_\_\_\_

geven

\_\_\_\_\_

leuk vinden

\_\_\_\_\_

helpen

yêu

gọi

chờ đợi

\_\_\_\_\_

houden van

\_\_\_\_\_

bellen

\_\_\_\_\_

wachten

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

\_\_\_\_\_

Ik vind je leuk

\_\_\_\_\_

Ik vind dit niet leuk

\_\_\_\_\_

Hou je van mij?

Tôi yêu bạn

---

Ik hou van jou

không

---

0

một

---

1

hai

---

2

ba

---

3

bốn

---

4

năm

---

5

sáu

---

6

bảy

---

7

tám

---

8

chín

---

9

mười

---

10

mười một

---

11

mười hai

---

12

mười ba

---

13

mười bốn

---

14

mười năm

---

15

mười sáu

---

16

mười bảy

---

17

mười tám

---

18

mười chín

---

19

hai mươi

---

20

mới

---

nieuw

cũ

---

oud

ít

weinig

nhiều

veel

bao nhiêu?  
đại cương

hoeveel?

bao nhiêu?  
số

hoeveel?

sai

fout

chính xác

correct

xấu

slecht

tốt

goed

hạnh phúc

gelukkig

ngắn

kort

dài

lang

nhỏ

klein

lớn  
to

groot

đó  
địa điểm

daar

đây

hier

phải

rechts

trái

links

xinh đẹp

mooi

trẻ

jong

già

oud

xin chào

hallo

hẹn gặp lại

tot later

được

oké

bảo trọng nhé

wees voorzichtig

đừng lo

---

maak je geen zorgen

tất nhiên

---

natuurlijk

chúc ngày tốt lành

---

goedendag

chào

---

Hoi

bái bai

---

doei

tạm biệt

---

tot ziens

xin làm phiền

---

excuseer mij

xin lỗi

---

sorry

cảm ơn bạn

---

dankjewel

làm ơn

---

alsjeblieft

Tôi muốn cái này

---

ik wil dit

bây giờ

---

nu

buổi chiều

buổi sáng  
9:00-11:00

ban đêm

namiddag

ochtend

nacht

buổi sáng  
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

ochtend

avond

middag

nửa đêm

giờ

phút

middernacht

uur

minuut

giây

ngày

tuần

seconde

dag

week

tháng

maand

năm

jaar

thời gian

tijd

ngày tháng

datum

ngày hôm kia

eergisteren

hôm qua

gisteren

hôm nay

vandaag

ngày mai

morgen

ngày kia

overmorgen

thứ hai  
ngày

maandag

thứ ba  
ngày

dinsdag

thứ tư  
ngày

woensdag

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

\_\_\_\_\_

donderdag

\_\_\_\_\_

vrijdag

\_\_\_\_\_

zaterdag

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

\_\_\_\_\_

zondag

\_\_\_\_\_

Morgen is het zaterdag

\_\_\_\_\_

leven

đàn bà

đàn ông

tình yêu

\_\_\_\_\_

vrouw

\_\_\_\_\_

man

\_\_\_\_\_

liefde

bạn trai

bạn gái

bạn  
danh từ

\_\_\_\_\_

vriendje

\_\_\_\_\_

vriendin

\_\_\_\_\_

vriend

hôn  
danh từ

kus

tình dục

seks

trẻ em

kind

em bé

baby

con gái  
đại cương

meisje

con trai  
đại cương

jongen

mẹ

ma

ba

pa

má  
mẹ

moeder

cha

vader

cha mẹ

ouders

con trai  
gia đình

zoon

con gái  
gia đình

---

dochter

em gái

---

zusje

em trai

---

broertje

chị gái

---

grote zus

anh trai

---

grote broer

đứng

---

staan

ngồi

---

zitten

nằm xuống

---

liggen

đóng

---

sluiten

mở  
cửa

---

openen

thua

---

verliezen

thắng

---

winnen

chết

sterven

sống  
động từ

leven

bật

inschakelen

tắt

uitschakelen

giết

vermoorden

làm bị thương

verwonden

chạm

aanraken

xem

kijken

uống

drinken

ăn

eten

đi bộ

lopen

gặp

ontmoeten

đặt cược

wedden

hôn  
động từ

kussen

đi theo

volgen

cưới

trouwen

trả lời

antwoorden

hỏi

vragen

câu hỏi

vraag

công ty

bedrijf

kinh doanh

bedrijf

việc làm

baan

tiền

geld

điện thoại

telefoon

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

kantoor

dokter

ziekenhuis

y tá

cảnh sát  
người

tổng thống

verpleegster

politieagent

president

màu trắng

màu đen

màu đỏ

wit

zwart

rood

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

blauw

groen

geel

chậm

\_\_\_\_\_  
langzaam

nhanh

\_\_\_\_\_  
snel

vui vẻ

\_\_\_\_\_  
grappig

không công bằng

\_\_\_\_\_  
oneerlijk

công bằng

\_\_\_\_\_  
eerlijk

khó

\_\_\_\_\_  
moeilijk

dễ

\_\_\_\_\_  
gemakkelijk

Cái này khó

\_\_\_\_\_  
Dit is moeilijk

giàu

\_\_\_\_\_  
rijk

nghèo

\_\_\_\_\_  
arm

khỏe

\_\_\_\_\_  
sterk

yếu

\_\_\_\_\_  
zwak

an toàn

---

veilig

mệt mỏi

---

moe

tự hào

---

trots

no bụng

---

vol

bệnh

---

ziek

khỏe mạnh

---

gezond

tức giận

---

boos

thấp  
đại cương

---

laag

cao  
đại cương

---

hoog

thẳng

---

recht

mỗi / mọi

---

elk

luôn luôn

---

altijd

thực ra

\_\_\_\_\_

eigenlijk

lần nữa

\_\_\_\_\_

weer

đã

\_\_\_\_\_

al

ít hơn

\_\_\_\_\_

minder

phần lớn

\_\_\_\_\_

meest

nhiều hơn

\_\_\_\_\_

meer

Tôi muốn nhiều hơn

\_\_\_\_\_

Ik wil meer

không có

\_\_\_\_\_

geen

rất

\_\_\_\_\_

heel

động vật

\_\_\_\_\_

dier

con lợn

\_\_\_\_\_

varken

con bò

\_\_\_\_\_

koe

con ngựa

---

paard

con chó

---

hond

con cừu

---

schaap

con khỉ

---

aap

con mèo

---

kat

con gấu

---

beer

con gà

---

kip

con vịt

---

eend

con bướm

---

vlinder

con ong

---

bij

con cá

---

vis

con nhện

---

spin

con rắn

slang

ở ngoài

buiten

ở trong

binnen

xa

ver

gần

dichtbij

bên dưới

beneden

bên trên

boven

bên cạnh

naast

phía trước

voor

phía sau

achter

ngọt

zoet

chua

zuur

lạ

mềm

cứng

raar

zacht

hard

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

schattig

dom

gek

bận rộn

cao  
người

thấp  
người

druk

lang

klein

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

bezorgd

verrast

cool

cư xử tốt

---

beleefd

ác độc

---

boosaardig

khéo léo

---

slim

lạnh

---

koud

nóng

---

heet

đầu

---

hoofd

mũi

---

neus

tóc

---

haar

miệng

---

mond

tai

---

oor

mắt

---

oog

bàn tay

---

hand

bàn chân

tim

não

---

voet

---

hart

---

hersenen

kéo

đẩy

ấn

---

trekken

---

duwen

---

drukken

đánh

bắt

chiến đấu

---

slaan

---

vangen

---

vechten

ném

chạy  
động từ

đọc

---

gooien

---

rennen

---

lezen

viết

schrijven

sửa chữa

repareren

đếm

tellen

cắt

knippen

bán

verkopen

mua

kopen

trả

betalen

học

studeren

mơ

dromen

ngủ

slapen

chơi

spelen

ăn mừng

vieren

nghỉ ngơi

uitrusten

thưởng thức

genieten

dọn dẹp

schoonmaken

trường học

school

nhà ở

huis

cửa

deur

chồng

man

vợ

vrouw

đám cưới

bruiloft

người

persoon

xe hơi

auto

nhà

thuis

thành phố

stad

số

nummer

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

---

48

năm mươi

---

50

năm mươi mốt

---

51

năm mươi lăm

---

55

năm mươi chín

---

59

sáu mươi

---

60

sáu mươi mốt

---

61

sáu mươi hai

---

62

sáu mươi sáu

---

66

bảy mươi

---

70

bảy mươi mốt

---

71

bảy mươi ba

---

73

bảy mươi bảy

---

77

tám mươi

---

80

tám mươi mốt

---

81

tám mươi bốn

---

84

tám mươi tám

---

88

chín mươi

---

90

chín mươi mốt

---

91

chín mươi lăm

---

95

chín mươi chín

---

99

một trăm

---

100

một nghìn

---

1000

mười nghìn

---

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

mijn hond

con mèo của bạn

jouw kat

váy của cô ấy

haar jurk

xe của anh ấy

zijn auto

quả bóng của nó

zijn bal

nhà của chúng tôi

ons huis

đội của bạn

jouw team

công ty của họ

hun bedrijf

mọi người

iedereen

cùng nhau

samen

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

overig

maakt niet uit

proost

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

ontspan

Ik ben het ermee eens

welkom

không phải lo

phải

phải

geen zorgen

sla rechtsaf

sla linksaf

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

ga rechtdoor

Kom met mij mee

ei

phô mai

sữa

cá

kaas

melk

vis

thịt

rau

trái cây

vlees

groente

fruit

xương  
món ăn

dầu

bánh mì

bot

olie

brood

đường  
món ăn

sô cô la

kẹo

suiker

chocola

snoep

bánh bông lan

---

cake

đồ uống

---

drank

nước

---

water

nước soda

---

frisdrank

cà phê

---

koffie

trà

---

thee

bia

---

bier

rượu nho

---

wijn

sa lát

---

salade

súp

---

soep

món tráng miệng

---

nagerecht

bữa ăn sáng

---

ontbijt

bữa trưa

lunch

bữa tối

avondeten

pizza

pizza

xe buýt

bus

xe lửa

trein

ga xe lửa

treinstation

trạm dừng xe buýt

bushalte

máy bay

vliegtuig

tàu

schip

xe tải

vrachtwagen

xe đạp

fiets

xe mô tô

motorfiets

xe taxi

---

taxi

đèn giao thông

---

stoplicht

bãi đậu xe

---

parkeerplaats

đường  
xe hơi

---

weg

quần áo

---

kleding

giày dép

---

schoen

áo choàng

---

jas

áo len

---

trui

áo sơ mi

---

overhemd

áo khoác

---

jack

áo phộc

---

pak

quần dài

---

broek

đầm

áo phông

bít tất

jurk

t-shirt

sok

áo ngực

quần lót

kính

beha

onderbroek

bril

túi xách

ví tiền

ví

handtas

damestas

portemonnee

nhẫn

mũ

đồng hồ đeo tay

ring

hoed

horloge

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

zak

Hoe heet je?

Mijn naam is David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Ik ben tweeëntwintig jaar  
oud

Hoe gaat het?

Gaat alles goed?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

Waar is het toilet?

Ik mis je

lente

mùa hè

mùa thu

mùa đông

zomer

herfst

winter

tháng một

---

januari

tháng hai

---

februari

tháng ba

---

maart

tháng tư

---

april

tháng năm

---

mei

tháng sáu

---

juni

tháng bảy

---

juli

tháng tám

---

augustus

tháng chín

---

september

tháng mười

---

oktober

tháng mười một

---

november

tháng mười hai

---

december

mua sắm

hóa đơn

chợ

winkelen

rekening

markt

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

supermarkt

gebouw

appartement

trường đại học

nông trại

nhà thờ

universiteit

boerderij

kerk

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

restaurant

bar

sportschool

công viên

---

park

nhà vệ sinh  
đại cương

---

toilet

bản đồ

---

kaart

xe cứu thương

---

ambulance

cảnh sát  
đại cương

---

politie

súng

---

pistool

lính cứu hỏa  
đại cương

---

brandweerlieden

quốc gia

---

land

ngoại ô

---

buitenwijk

ngôi làng

---

dorp

sức khỏe

---

gezondheid

dược phẩm

---

geneesmiddel

tai nạn

---

ongeval

bệnh nhân

---

patiënt

phẫu thuật

---

operatie

viên thuốc

---

pil

sốt

---

koorts

cảm lạnh

---

verkoudheid

vết thương

---

wond

cuộc hẹn

---

afspraak

ho

---

hoest

cổ

---

nek

mông

---

kont

vai

---

schouder

đầu gối

---

knie

chân

---

been

tay

---

arm

bụng

---

buik

ngực

---

boezem

lưng

---

rug

răng

---

tand

lưỡi

---

tong

môi

---

lip

ngón tay

---

vinger

ngón chân

---

teen

dạ dày

---

maag

phổi

gan

dây thần kinh

long

lever

zenuw

thận

ruột

màu sắc

nier

darm

kleur

màu cam

màu xám

màu nâu

oranje

grijs

bruin

màu hồng

nhàm chán

nặng

roze

saai

zwaar

nhẹ

cô đơn

đói bụng

licht

eenzaam

hongerig

khát nước

buồn

dốc

dorstig

verdrietig

steil

bằng phẳng

tròn

vuông

vlak

rond

vierkant

hẹp

rộng

sâu

smal

breed

diep

nông

ondiep

lớn  
rất

reusachtig

bắc

noord

đông

oost

nam

zuid

tây

west

bẩn

vuil

sạch sẽ

schoon

đầy

vol

trống rỗng

leeg

đắt

duur

rẻ

goedkoop

tối

donker

sáng

licht

quyến rũ

sexy

lười biếng

lui

dũng cảm

moedig

hào phóng

gul

đẹp trai

knap

xấu xí

lelijk

ngớ ngẩn

mal

thân thiện

vriendelijk

tội lỗi

schuldig

mù

blind

say

dronken

ướt

nat

khô

droog

ấm áp

warm

ồn ào

luid

yên tĩnh

rustig

im lặng

stil

nhà bếp

keuken

phòng tắm

badkamer

phòng khách

woonkamer

phòng ngủ

slaapkamer

vườn

tuin

gara

garage

tường

muur

tầng hầm

kelder

nhà vệ sinh  
nhà ở

toilet

cầu thang

trap

mái nhà

dak

cửa sổ  
tòa nhà

raam

dao

mes

tách

kop

ly

glas

đĩa

bord

cốc

beker

thùng rác

afvalbak

tô

kom

bộ tivi

tv

bàn  
văn phòng

bureau

giường

bed

gương

spiegel

vòi hoa sen

douche

ghế sofa

bank

ảnh

foto

đồng hồ

klok

bàn  
nhà

tafel

ghế  
nhà

stoel

hồ bơi  
vườn

zwembad

chuông

deurbel

hàng xóm

buur

thất bại

falen

chọn

kiezen

bắn

schieten

bình chọn

stemmen

rơi xuống

vallen

bảo vệ

verdedigen

tấn công

aanvallen

trộm

stelen

đốt

verbranden

cứu

---

redden

hút thuốc

---

roken

bay

---

vliegen

mang theo

---

dragen

khắc nhớ

---

spugen

đá  
động từ

---

schoppen

cắn

---

bijten

thở

---

ademen

ngửi

---

ruiken

khóc

---

huilen

hát

---

zingen

cười mỉm

---

glimlachen

cười

---

lachen

lớn lên

---

groeien

co lại

---

krimpen

tranh luận

---

ruzie maken

đe dọa

---

bedreigen

chia sẻ

---

delen

cho ăn

---

voeden

trốn

---

verstoppen

cảnh báo

---

waarschuwen

bơi

---

zwemmen

nhảy

---

springen

lăn

---

rollen

nâng

---

optillen

đào

---

graven

sao chép

---

kopiëren

giao hàng

---

bezorgen

tìm kiếm

---

zoeken

luyện tập

---

oefenen

đi du lịch

---

reizen

vẽ

---

verven

tắm vòi sen

---

douchen

mở  
khóa

---

openen

khóa

---

op slot doen

rửa

---

wassen

cầu nguyện

---

bidden

nấu ăn

---

koken

sách

---

boek

thư viện

---

bibliotheek

bài tập về nhà

---

huiswerk

bài thi

---

examen

bài học

---

les

khoa học

---

wetenschap

lịch sử

---

geschiedenis

nghệ thuật

---

kunst

tiếng Anh

---

Engels

tiếng Pháp

---

Frans

cây bút

---

pen

bút chì

---

potlood

ba phần trăm

---

3%

thứ nhất

---

eerste

thứ hai

2

---

tweede

thứ ba

3

---

derde

thứ tư

4

---

vierde

kết quả

---

resultaat

hình vuông

---

vierkant

hình tròn

---

cirkel

diện tích

---

oppervlakte

nghiên cứu

---

onderzoek

bằng cấp

\_\_\_\_\_

graad

cử nhân

\_\_\_\_\_

bachelor

thạc sĩ

\_\_\_\_\_

master

x nhỏ hơn y

\_\_\_\_\_

$x < y$

x lớn hơn y

\_\_\_\_\_

$x > y$

áp lực

\_\_\_\_\_

stress

bảo hiểm

\_\_\_\_\_

verzekering

nhân viên  
công ty

\_\_\_\_\_

personeel

bộ phận

\_\_\_\_\_

afdeling

lương

\_\_\_\_\_

salaris

địa chỉ

\_\_\_\_\_

adres

lá thư

\_\_\_\_\_

brief

thuyền trưởng

---

kapitein

thám tử

---

detective

phi công

---

piloot

giáo sư

---

professor

giáo viên

---

leraar

luật sư

---

advocaat

thư ký

---

secretaris

trợ lý

---

assistent

thẩm phán

---

rechter

giám đốc

---

directeur

quản lý

---

manager

đầu bếp

---

kok

tài xế taxi

taxichauffeur

tài xế xe buýt

buschauffeur

tội phạm

crimineel

người mẫu

model

nghệ sĩ

artiest

số điện thoại

telefoonnummer

tín hiệu

signaal

ứng dụng

app

trò chuyện

chat

tập tin

bestand

url

URL

địa chỉ email

e-mailadres

trang mạng

---

website

thư điện tử

---

e-mail

điện thoại di động

---

mobiele telefoon

pháp luật

---

wet

nhà tù

---

gevangenis

chứng cứ

---

bewijsmateriaal

tiền phạt

---

boete

nhân chứng

---

getuige

tòa án

---

rechtbank

chữ ký

---

handtekening

thua lỗ

---

verlies

lợi nhuận

---

winst

khách hàng

---

klant

số tiền

---

bedrag

thẻ tín dụng

---

kredietkaart

mật khẩu

---

wachtwoord

máy rút tiền

---

geldautomaat

bể bơi

---

zwembad

điện

---

elektriciteit

máy ảnh

---

camera

đài radio

---

radio

quà tặng

---

cadeau

cái chai

---

fles

cái túi

---

tas

chìa khóa

---

sleutel

búp bê

---

pop

thiên thần

---

engel

lược

---

kam

kem đánh răng

---

tandpasta

bàn chải đánh răng

---

tandenborstel

dầu gội

---

shampoo

kem thoa

---

crème

khăn giấy

---

zakdoek

son môi

---

lippenstift

truyền hình

---

TV

rạp chiếu phim

---

bioscoop

tin tức

---

nieuws

ghế  
rạp chiếu phim

---

zitplaats

vé

---

kaartje

màn chiếu

---

scherm

âm nhạc

---

muziek

sân khấu

---

podium

khán giả

---

publiek

hội họa

---

schilderij

trò đùa

---

grap

bài báo

---

artikel

báo chí

---

krant

tạp chí

---

tijdschrift

quảng cáo

advertentie

thiên nhiên

natuur

tro

as

lửa

vuur

kim cương

diamant

mặt trăng

maan

Trái Đất

aarde

mặt trời

zon

ngôi sao

ster

hành tinh

planeet

vũ trụ

universum

bờ biển  
binnen

kust

hồ

meer

rừng

bos

sa mạc

woestijn

đôi núi

heuvel

đá  
danh từ

rots

con sông

rivier

thung lũng

vallei

núi

berg

đảo

eiland

đại dương

ocean

biển

zee

thời tiết

weer

băng

tuyết

bão táp

ijs

sneeuw

storm

mưa

gió

thực vật

regen

wind

plant

cây

cỏ

hoa hồng

boom

gras

roos

hoa

chất khí

kim loại

bloem

gas

metaal

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

goud

zilver

Zilver is goedkoper dan goud

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên  
người

Goud is duurder dan zilver

vakantie

lid

khách sạn

bờ biển  
cát

khách

hotel

strand

gast

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

verjaardag

Kerstmis

Nieuwjaar

Lễ Phục sinh

Pasen

chú

oom

cô

tante

bà nội

grootmoeder

ông nội

grootvader

bà ngoại

grootmoeder

ông ngoại

grootvader

tử vong

dood

phần mộ

graf

ly hôn

scheiding

cô dâu

bruid

chú rể

bruidegom

một trăm linh một

---

101

một trăm linh năm

---

105

một trăm mười

---

110

một trăm năm mươi mốt

---

151

hai trăm

---

200

hai trăm linh hai

---

202

hai trăm linh sáu

---

206

hai trăm hai mươi

---

220

hai trăm sáu mươi hai

---

262

ba trăm

---

300

ba trăm linh ba

---

303

ba trăm linh bảy

---

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

---

600

sáu trăm linh một

---

601

sáu trăm linh sáu

---

606

sáu trăm mười sáu

---

616

sáu trăm sáu mươi

---

660

bảy trăm

---

700

bảy trăm linh hai

---

702

bảy trăm linh bảy

---

707

bảy trăm hai mươi bảy

---

727

bảy trăm bảy mươi

---

770

tám trăm

---

800

tám trăm linh ba

---

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

tijger

con chuột

muis

con chuột cống

rat

con thỏ

konijn

con sư tử

---

leeuw

con lừa

---

ezel

con voi

---

olifant

con chim

---

vogel

con gà trống choai

---

haan

con chim bồ câu

---

duif

con ngỗng

---

gans

côn trùng

---

insect

con bọ

---

kever

con muỗi

---

mug

con ruồi

---

vlieg

con kiến

---

mier

con cá voi

---

walvis

con cá mập

---

haai

con cá heo

---

dolfijn

con ốc sên

---

slak

con ếch

---

kikker

thường xuyên

---

vaak

ngay lập tức

---

onmiddellijk

đột ngột

---

plotseling

mặc dù

---

hoewel

thể dục dụng cụ

---

gymnastiek

quần vợt

---

tennis

chạy  
danh từ

---

hardlopen

đạp xe

wielrennen

đánh golf

golf

trượt băng

schaatsen

bóng đá

voetbal

bóng rổ

basketbal

bơi lội

zwemmen

lặn

duiken

đi bộ đường dài

hiken

Vương quốc Anh

Verenigd Koninkrijk

Tây Ban Nha

Spanje

Thụy sĩ

Zwitserland

Ý

Italië

Pháp

Đức

Thái Lan

Frankrijk

Duitsland

Thailand

Singapore

Nga

Nhật Bản

Singapore

Rusland

Japan

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Israël

India

China

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Verenigde Staten van  
Amerika

Mexico

Canada

Chile

---

Chili

Brazil

---

Brazilië

Argentina

---

Argentinië

Nam Phi

---

Zuid-Afrika

Nigeria

---

Nigeria

Ma Rốc

---

Marokko

Libya

---

Libië

Kenya

---

Kenia

Algeria

---

Algerije

Ai Cập

---

Egypte

New Zealand

---

Nieuw-Zeeland

Úc

---

Australië

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Europa

Châu Á

Azië

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

een kwartier

nửa tiếng

een half uur

bốn mươi lăm phút

drie kwartier

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

één uur 's ochtends

hai giờ chiều

twee uur 's middags

tuần trước

vorige week

tuần này

deze week

tuần sau

volgende week

năm ngoái

năm nay

năm sau

\_\_\_\_\_

vorig jaar

\_\_\_\_\_

dit jaar

\_\_\_\_\_

volgend jaar

tháng trước

tháng này

tháng sau

\_\_\_\_\_

vorige maand

\_\_\_\_\_

deze maand

\_\_\_\_\_

volgende maand

ngày một tháng một năm hai  
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai  
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm  
một nghìn chín trăm tám  
mười tám

\_\_\_\_\_

2014-01-01

\_\_\_\_\_

2003-02-25

\_\_\_\_\_

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười  
năm một nghìn tám trăm  
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín  
năm một nghìn chín trăm  
linh bảy

ngày mười hai tháng mười  
hai năm hai nghìn

\_\_\_\_\_

1899-10-13

\_\_\_\_\_

1907-09-30

\_\_\_\_\_

2000-12-12

trán

voorhoofd

nếp nhăn

rimpel

cằm

kin

má  
cơ thể

wang

râu

baard

lông mi

wimpers

lông mày

wenkbrauw

eo

taille

gáy

nek

lồng ngực

borst

ngón cái

duim

ngón tay út

pink

ngón tay đeo nhẫn

\_\_\_\_\_

ringvinger

ngón tay giữa

\_\_\_\_\_

middelvinger

ngón tay trỏ

\_\_\_\_\_

wijsvinger

cổ tay

\_\_\_\_\_

pols

móng tay

\_\_\_\_\_

vingernagel

gót chân

\_\_\_\_\_

hiel

xương sống

\_\_\_\_\_

wervelkolom

cơ bắp

\_\_\_\_\_

spier

xương  
cơ thể

\_\_\_\_\_

bot

bộ xương

\_\_\_\_\_

skelet

xương sườn

\_\_\_\_\_

rib

đốt sống

\_\_\_\_\_

wervel

bàng quang

\_\_\_\_\_

blaas

tĩnh mạch

\_\_\_\_\_

ader

động mạch

\_\_\_\_\_

slagader

âm đạo

\_\_\_\_\_

vagina

tinh trùng

\_\_\_\_\_

sperma

dương vật

\_\_\_\_\_

penis

tinh hoàn

\_\_\_\_\_

zaadbal

mọng nước

\_\_\_\_\_

sappig

cay

\_\_\_\_\_

pittig

mặn

\_\_\_\_\_

zout

sống  
tính từ

\_\_\_\_\_

rauw

lướt

\_\_\_\_\_

gekookt

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắck

verlegen

gulzig

streng

điểck

doof